

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 1820/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 04/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Trị về đẩy mạnh cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 và các văn bản khác có liên quan;

Căn cứ Công văn số 3759/BNV-CCHC ngày 02/8/2021 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 446/TTr-SNV ngày 01/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024-2025.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc triển khai chấm điểm; tham mưu UBND tỉnh đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Cải cách Hành chính, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NCy. *hvs*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số **1820** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **7** năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định thang điểm, quy trình, phương pháp đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) hàng năm theo các Bộ chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) tại Phụ lục I, II, III Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Nguyên tắc chấm điểm

1. Việc chấm điểm chỉ số CCHC tại các cơ quan, đơn vị phải được tổ chức định kỳ hàng năm (1 lần/năm) kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh kết quả đạt được thể hiện ở số điểm tự chấm. Kết quả chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Điểm số, Chỉ số CCHC sau đánh giá được công bố, công khai tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ của UBND tỉnh.

Chương II **THANG ĐIỂM, QUY TRÌNH,** **PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI**

Điều 3. Thang điểm chỉ số CCHC

Bộ chỉ số được chia ra 7 lĩnh vực, các tiêu chí và tiêu chí thành phần đối với cấp tỉnh; và 8 lĩnh vực, các tiêu chí và tiêu chí thành phần đối với cấp huyện

và cấp xã. Từng tiêu chí trong Bộ chỉ số có quy định số điểm tối đa. Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí là 100 điểm.

Do tính chất đặc thù, một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí, tiêu chí thành phần) trong bộ chỉ số nên tổng số điểm tối đa tất cả các tiêu chí của các cơ quan, đơn vị này nhỏ hơn tổng điểm tối đa.

Điều 4. Điểm thưởng và điểm trừ

1. Điểm thưởng là số điểm được cộng thêm vào tổng điểm thẩm định trước khi xác định chỉ số cải cách hành chính. Tiêu chí điểm thưởng gồm:

a) Có phương án đơn giản hóa về nội dung, thành phần hồ sơ từ 3-4 TTHC trở lên và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt: 01 điểm.

b) Có từ 10 tin, bài/năm được biên soạn đăng tải những nội dung về công tác CCHC trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc các phương tiện thông tin đại chúng: 01 điểm.

2. Điểm trừ là số điểm phải trừ đi từ tổng điểm thẩm định trước khi xác định chỉ số cải cách hành chính. Tiêu chí điểm trừ gồm:

a) Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn không thực hiện xin lỗi/tổng số hồ sơ trễ hạn của đơn vị trên 30%: 01 điểm

b) Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC không đúng quy định: 1 điểm.

c) Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc ngày ban hành trên hệ thống và ngày văn bản không trùng khớp: 01 điểm.

Điều 5. Quy trình đánh giá, chấm điểm năm

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm theo Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Bước 2: Trên cơ sở thông tin, số liệu và kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra, các cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện việc thẩm định, đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm về kết quả tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của các cơ quan, đơn vị trên phần mềm đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Bước 3: Tổ thư ký tiến hành rà soát, tổng hợp kết quả thẩm định và xác định chỉ số CCHC gửi từng cơ quan, đơn vị giải trình, bổ sung.

Bước 4: Các cơ quan, đơn vị kiến nghị, giải trình các nội dung chưa thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Bước 5: Hội đồng thẩm định xem xét kiến nghị, giải trình của các cơ quan, đơn vị.

Bước 6: Phê duyệt và công bố kết quả.

Bước 7: Thông báo kết quả chi tiết đến từng cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Phương pháp đánh giá, chấm điểm

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Căn cứ vào kết quả thực hiện công tác CCHC thực tế đạt được và hướng dẫn của Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong các Bộ chỉ CCHC của từng cấp kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Điểm tự chấm không vượt quá điểm chuẩn quy định.

b) Báo cáo tự đánh giá chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị phải do người đứng đầu xem xét, phê duyệt gồm các nội dung: Tổng số điểm tự chấm; số điểm được trừ vào tổng số điểm tối đa (giải trình, ghi rõ các tiêu chí, tiêu chí thành phần được trừ); giải trình các nội dung tự đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu; bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC (theo biểu mẫu quy định).

c) Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan, đơn vị tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm quản lý chấm điểm chỉ số CCHC.

2. Thẩm định kết quả

a) Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện sẽ do Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC tỉnh (Hội đồng thẩm định cấp tỉnh) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

b) Việc thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị UBND cấp xã sẽ được Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại CCHC cấp huyện (Hội đồng thẩm định cấp huyện) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

3. Chỉ số và xếp loại chỉ số cải cách hành chính năm

Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa”.

- Xếp loại tốt: từ 80% trở lên tổng điểm tối đa
- Xếp loại khá: từ 70% đến dưới 80% tổng điểm tối đa
- Xếp loại trung bình: từ 60% đến dưới 70% tổng điểm tối đa
- Xếp loại thấp: Điểm đạt được dưới 60% tổng điểm tối đa

4. Công bố chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số CCHC cấp tỉnh và UBND cấp huyện hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

Chỉ số CCHC UBND cấp xã hàng năm do Chủ tịch UBND cấp huyện công bố và báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) chậm nhất ngày 15/01 hàng năm.

Điều 7. Quy định khác

Các cơ quan, đơn vị đã được đánh giá, xếp loại nhưng sau đó phát hiện có khuyết điểm hoặc không bảo đảm điều kiện của mức xếp loại thì hủy bỏ kết quả và xếp loại lại của năm xảy ra khuyết điểm.

Chương III THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, thành phần gồm có:

a) Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc Sở Nội vụ.

c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Trưởng Phòng Cải cách hành chính và Văn thư - lưu trữ, Sở Nội vụ.

d) Các ủy viên Hội đồng gồm Lãnh đạo các cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 9. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng thẩm định

1. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện do Chủ tịch Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện quyết định thành lập, thành phần gồm có:

a) Tổ trưởng: Trưởng Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ;

b) Tổ phó: Lãnh đạo Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh;

c) Các thành viên: Lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Bộ Chỉ số CCHC; tham mưu thành lập, kiện toàn Tổ Thư ký giúp việc và Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC cấp tỉnh.

b) Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC cấp tỉnh, cấp huyện.

c) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác CCHC của các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc theo dõi đánh giá và xác định chỉ số CCHC.

d) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chỉ số CCHC của Trung ương (PAR INDEX) và chỉ số CCHC các cấp của tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung chỉ số CCHC khi có sự thay đổi cơ bản để trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn

a) Tổ chức triển khai, quán triệt quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình.

b) Tự đánh giá, chấm điểm công tác CCHC theo đúng trình tự thời gian quy định và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

c) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số CCHC, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các đơn vị, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo của cấp trên về công tác CCHC.

3. Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc theo dõi, thẩm định, đánh giá, chấm điểm đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của UBND tỉnh.

b) Cung cấp tài liệu nhằm chứng minh cho tính xác thực việc tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị; công nhận hoặc không công nhận điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị.

c) Tổ chức kiểm tra, phúc tra thực tế tại cơ quan, đơn vị khi cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

4. UBND cấp huyện: Triển khai, hướng dẫn, UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm thực hiện CCHC theo Bộ chỉ số; ban hành kế hoạch thực hiện thẩm định; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, công bố kết quả chỉ số của cấp xã và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 11. Trình tự thực hiện

a) Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện: hoàn thành tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ); UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC báo cáo UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) chậm nhất là ngày **25/11** hàng năm.

Số liệu đánh giá thống kê từ ngày 15/12 của năm trước liền kề đến 15/11 của năm đánh giá và cập nhật bổ sung số liệu (lần 2) đến ngày 14/12 của năm đánh giá (Sở Nội vụ hướng dẫn chi tiết).

b) Các cơ quan thành viên Hội đồng thẩm định: Thẩm định, đánh giá kết quả trực tiếp trên phần mềm.

c) Tổ Thư ký giúp việc của Hội đồng thẩm định: Rà soát, hoàn thành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

d) Các cơ quan, đơn vị cung cấp bổ sung hồ sơ trong vòng 02 ngày sau khi có văn bản yêu cầu.

e) Hội đồng thẩm định tổ chức họp thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả chậm nhất vào ngày **31/12** hàng năm.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1820/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.5	Sở Nội vụ
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3	Sở Nội vụ
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch CCHC	0.5	
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.5	
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2	
1.2	Báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính	4	Sở Nội vụ
	Số báo cáo định kỳ	0.4	
	Nội dung báo cáo định kỳ	2	
	Thời gian báo cáo định kỳ	1	
	BC đột xuất theo yêu cầu của UBND hoặc hướng dẫn của SNV	0.6	
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2.5	Sở Nội vụ
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	0.5	
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3	Sở Nội vụ
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1	
1.4.2	Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2	

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
1.5	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện CCHC	3	Số Nội vụ
1.5.1	Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	1	
1.5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khác phục tồn tại, hạn chế	1	
1.5.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, đơn đốc công tác CCHC	1	
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	3	Số Nội vụ
1.6.1	Sáng kiến, giải pháp được Ban Chỉ đạo CCHC Chính phủ công nhận	1	
1.6.2	Sáng kiến, giải pháp được cấp Tỉnh và cấp cơ sở công nhận	2	
1.7	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1	Số Nội vụ
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.5	Số Tư pháp
2.1	Chủ trì soạn thảo trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL trong năm (theo chương trình XD VBQPPL trong năm kế hoạch đã được phê duyệt)	2	Số Tư pháp
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	3	Số Tư pháp
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5	
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1	
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5	
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL; rà soát VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	4.5	Số Tư pháp
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1.5	

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	1.5	
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
2.3.4	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát VBQPPL	0.5	
2.4	Đánh giá tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở (ban, ngành)	2	
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	0.5	Điều tra XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	0.5	Điều tra XHH
2.4.3	Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	0.5	Điều tra XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	0.5	Điều tra XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	21.5	Văn phòng UBND tỉnh
3.1	Rà soát, đánh giá, công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	1.5	Văn phòng UBND tỉnh
3.1.1	Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	0.5	
3.1.2	Công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	0.5	
3.1.3	Thông kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ	0.5	
3.2	Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0.5	Văn phòng UBND tỉnh

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
3.3	Cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	1	Văn phòng UBND tỉnh
3.3.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định	0.5	
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	0.5	
3.4	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0.5	Văn phòng UBND tỉnh
3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	0.5	Văn phòng UBND tỉnh
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2	Văn phòng UBND tỉnh
3.7	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	Văn phòng UBND tỉnh
3.8	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	Văn phòng UBND tỉnh
3.9	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	1	Văn phòng UBND tỉnh
3.10	Số hóa hồ sơ TTHC	2	Văn phòng UBND tỉnh
3.10.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1	
3.10.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1	
3.11	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2	Văn phòng UBND tỉnh

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
3.11.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1	
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1	
3.12	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.50	Văn phòng UBND tỉnh
3.12.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1	
3.12.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1	
3.12.3	Tỷ lệ DVC trực tuyến triển khai trên Cổng DVC tỉnh	1.0	
3.12.4	Tỷ lệ DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0.5	
3.12.5	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	1	
3.13	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	2	
3.13.1	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc và thái độ phục vụ tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC của công chức các sở, ngành làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh	0.5	Điều tra XHH
3.13.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC của các sở, ban, ngành	0.5	Điều tra XHH
3.13.3	Tính hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của các sở, ban, ngành	0.5	Điều tra XHH
3.13.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của cơ quan cấp tỉnh	0.5	Điều tra XHH
3.14	Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công	2	
3.14.1	Chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của cơ quan cấp tỉnh (Tốt: 1 điểm; Khá: 0,75 điểm; Trung bình: 0,5 điểm; Yếu: 0 điểm)	1	Điều tra XHH

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
3.14.2	Chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của cơ quan cấp tỉnh (Tốt: 1 điểm; Khá: 0,75 điểm; Trung bình: 0,5 điểm; Yếu: 0 điểm)	1	Điều tra XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11.5	Sở Nội vụ
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	3.5	Sở Nội vụ
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở và tương đương	1	
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng, ban, chi cục thuộc Sở và tương đương	0.5	
4.1.3	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	0.5	
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc và trực thuộc	1	
4.1.5	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	0.5	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3	Sở Nội vụ
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1	
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	1	
4.2.3	Tỷ lệ tình hình biên chế công chức hàng năm so với kế hoạch đã được phê duyệt: 0.5;	0.5	
4.2.4	Tỷ lệ giám số người làm việc hàng năm so với kế hoạch đã được phê duyệt: 0.5	0.5	

Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị thẩm định
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5	Sở Nội vụ
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực do sở, ngành phụ trách	0.5	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	
4.4	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	0.5	Sở Nội vụ
4.5	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	2	
4.5.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	0.5	Điều tra XHH
4.5.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành	0.75	Điều tra XHH
4.5.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện, thị xã, thành phố	0.75	Điều tra XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16	Sở Nội vụ
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.5	Sở Nội vụ
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục thuộc sở, ban, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
5.1.3	Hoàn thành Bản mô tả công việc	0.5	
5.2	Tuyên dụng công chức, viên chức	2	Sở Nội vụ